CÔNG TY CỔ PHẦN NGÔ HAN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số 20../2013/ CV-NH	**Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**
(V/v: Giải trình chênh lệch KQKD quý 3/2013)	★

KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

– Tên tổ chức niêm yết : Công ty Cổ Phần Ngô Han
– Mã chứng khoán : NHW
– Trụ sở chính : Quốc lộ 51, Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai

Căn cứ:

- Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của BTC về công bố thông tin trên TTCK.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2013 của Công Ty CP Ngô Han.

Lợi nhuận sau thuế báo cáo hợp nhất quý 3.2013 đạt **14,364 tỷ**, tăng **187%** so với cùng kỳ quý 3 năm 2012.

Nguyên nhân:

➢ Lợi nhuận Quý 3/2013 của công ty CP Ngô Han chủ yếu được mang lại từ công ty mẹ. Lợi nhuận Quý 3/2013 công ty mẹ tăng 198% so với cùng quý 3/2012 và đã được giải trình kèm trong báo cáo riêng lẽ của công ty mẹ

➢ Các hoạt động khác của công ty vẫn diễn ra bình thường, công tác quản lý chi phí vẫn đang là nhiệm vụ trọng tâm của Ban điều hành trong năm 2013.

Trân trọng cám ơn.

Long Thành, ngày 14 tháng 11 năm 2013
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu VT

(Đã ký và đóng dấu)

Ngô Thị Thông

NGOHAN
JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2013

(Hợp nhất)

Đồng Nai, ngày 14 tháng 11 năm 2013.

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NGÔ HAN
Địa chỉ: Phước Thái,Long Thành,Đồng Nai

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ 03/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**694.118.999.458**	**636.353.885.857**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**25.823.240.324**	**23.580.304.324**
1.Tiền	111	V.01	15.354.143.352	19.905.854.112
2.Các khoản tương đương tiền	112		10.469.096.972	3.674.450.212
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**9.617.000.000**	**9.617.000.000**
1.Đầu tư ngắn hạn	121		9.617.000.000	9.617.000.000
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**292.641.299.239**	**344.926.489.626**
1.Phải thu khách hàng	131		270.040.362.561	283.252.783.275
2.Trả trước cho người bán	132		12.361.549.623	45.433.030.071
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	10.507.101.472	16.508.390.697
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(267.714.417)	(267.714.417)
IV.Hàng tồn kho	**140**		**344.343.754.066**	**245.508.676.798**
1.Hàng tồn kho	141	V.04	344.343.754.066	245.508.676.798
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**21.693.705.829**	**12.721.415.109**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.093.002.336	864.630.086
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.593.920.361	11.812.784.512
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	37.217.379
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		6.783.132	6.783.132
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**108.227.058.882**	**101.347.281.933**
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
4.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
II.Tài sản cố định	**220**		**99.204.194.142**	**97.175.763.233**
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	77.400.363.373	77.017.447.710
- Nguyên giá	222		197.473.744.444	200.851.437.380
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(120.073.381.071)	(123.833.989.670)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10	14.685.060.000	14.685.060.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		16.954.389.818	16.954.389.818
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(2.269.329.818)	(2.269.329.818)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	7.118.770.769	5.473.255.523
III.Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		0	0
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
1.Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3.Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V.Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.022.864.740**	**4.171.518.700**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.562.758.925	3.991.245.697
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	180.273.003	180.273.003
3.Tài sản dài hạn khác	268		5.279.832.812	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**802.346.058.340**	**737.701.167.790**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**511.663.211.253**	**432.644.897.994**
I.Nợ ngắn hạn	**310**		**511.663.211.253**	**432.644.897.994**
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	220.284.473.107	242.019.800.241
2.Phải trả người bán	312		265.772.553.445	165.984.484.386
3.Người mua trả tiền trước	313		541.282.237	628.093.145
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	15.395.217.335	11.900.330.392
5.Phải trả người lao động	315		1.479.721.778	1.513.283.679
6.Chi phí phải trả	316	V.17	2.045.049.660	5.733.750.124

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
7.Phải trả nội bộ	317		45.800.000	59.300.000
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6.099.113.691	4.805.856.027
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
II.Nợ dài hạn	**330**			
1.Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3.Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**290.682.847.087**	**305.056.269.796**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**290.682.847.087**	**305.056.269.796**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		229.506.273.435	229.506.273.435
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		35.760.000	35.760.000
4.Cổ phiếu quỹ	414		(35.760.000)	(35.760.000)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		0	0
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		0	0
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		61.176.573.652	75.549.996.361
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		0	0
2.Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**		**802.346.058.340**	**737.701.167.790**

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết	Số đầu năm	Số cuối kỳ
001 - 1.Tài sản thuê ngoài	23	0	0
002 - 2.Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
003 - 3.Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		0	0
004 - 4.Nợ khó đòi đã xử lý		0	0

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
005 - 5.Ngoại tệ các loại			0	0
006 - 6.Dự toán chi sự nghiệp, dự án			0	0

Lập, ngày 14 tháng 11 năm 13

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
		Nguyễn Tiến Lập

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN NGÔ HAN**

Địa chỉ: **Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai**

Mã số thuế: **3600334200**

MẪU SỐ B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 03/2013

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	476.947.358.799	480.814.228.535	1.264.137.305.304	1.215.439.639.318
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		218.253.120	19.743.961	602.066.306	70.133.677
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 1 - 2)	**10**		476.729.105.679	480.794.484.574	1.263.535.238.998	1.215.369.505.641
4. Giá vốn hàng bán	**11**		441.133.703.427	464.287.951.161	1.175.290.698.451	1.161.013.430.425
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**35.595.402.252**	**16.506.533.413**	**88.244.540.547**	**54.356.075.216**
			-			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.26**	740.962.160	1.329.989.115	1.511.951.724	3.306.243.540
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.28**	8.287.159.015	5.029.217.420	27.095.057.970	15.710.741.844
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4.718.750.612	4.163.945.062	14.904.011.677	11.369.297.410
8. Chi phí bán hàng	**24**		4.725.159.906	2.787.641.576	10.181.057.456	6.293.475.600
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		4.128.599.381	3.954.921.655	11.784.046.793	11.742.367.405
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	**30**		**19.195.446.110**	**6.064.741.877**	**40.696.330.052**	**23.915.733.907**
			-			
11. Thu nhập khác	**31**		144.873.322	10.000.000	546.068.407	170.800.001
12. Chi phí khác	**32**		43.717.289	4.750.000	48.485.289	96.889.230
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	**40**		**101.156.033**	5.250.000	**497.583.118**	73.910.771
			-	0		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+ 40)	**50**		**19.296.602.143**	**6.069.991.877**	**41.193.913.170**	**23.989.644.678**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.30**	**4.931.760.640**	1.081.105.459	10.395.343.875	4.221.910.213
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.30**	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 + 52)	**60**		**14.364.841.503**	**4.988.886.418**	**30.798.569.295**	**19.767.734.466**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		626	217	1.343	862

Ngày 14 tháng 11 năm 2013

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
(Ký, họ tên; đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Ngô Thị Thông		Nguyễn Tiến Lập

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NGÔ HAN
Địa chỉ : Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 03/2013

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01		499.906.670.898	405.969.175.625	1.258.164.871.592	1.084.067.900.121
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp	02		(444.202.819.751)	(410.158.981.040)	(943.724.844.491)	(1.031.762.936.257)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.545.999.912)	(4.189.757.611)	(14.437.132.546)	(11.729.957.230)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.753.832.796)	(4.467.196.100)	(13.196.628.116)	(11.426.629.489)
5. Tiền chi nộp thuế và các khoản khác cho nhà nước	05		(47.052.004.398)	(45.270.222.655)	(120.265.345.260)	(100.587.472.146)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.873.822.030	9.856.125.708	35.597.677.724	25.587.450.774
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(31.323.442.637)	(5.636.928.123)	(80.699.553.270)	(15.824.678.559)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(23.097.606.566)**	**(53.897.784.196)**	**121.439.045.633**	**(61.676.322.786)**
II. Lưu chuyển tiền hoạt động đầu tư			-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn	26		-	-	-	-
7. Tiền lãi từ các khoản đầu tư ngắn hạn	27		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-**	**-**	**-**	**-**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-	-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn góp	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33		386.267.556.376	387.333.855.427	826.466.035.205	971.684.036.003
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(363.915.274.566)	(329.591.369.951)	(971.783.834.064)	(878.047.508.467)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.497.611.244)	(11.090.000)	(1.508.701.244)	(23.480.736.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**20.854.670.566**	**57.731.395.476**	**(146.826.500.103)**	**70.155.790.936**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(2.242.936.000)**	**3.833.611.280**	**(25.387.454.470)**	**8.479.468.150**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**25.823.240.324**	**26.718.220.260**	**48.967.758.794**	**22.072.363.390**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	VII.34	**23.580.304.324**	**30.551.831.540**	**23.580.304.324**	**30.551.831.540**

Lập, ... ngày ... tháng ... Năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Tiến Lập		Ngô Thị Thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3/2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại
3. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm báo cáo tài chính: Không có

II. Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013
2. Đơn vị sử dụng tiền tệ: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về chế độ tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam
3. Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi thành tiền dễ dàng. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán, các khoản tài sản và công nợ có gốc bằng ngoại tệ khác với đồng tiền VN được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng tiền tệ khác tiền VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá của ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

-Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Tính theo phương pháp bình quân cuối tháng bao gồm tất cả các chi phí phát sinh liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung đã được phân bổ.

-Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập dựa vào thông tư quy định của nhà nước

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

4. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận bao gồm:

-Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao được ghi nhận theo đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của Tài Sản cố định.

- Nhà xưởng: 5-25 năm
- Máy móc: 4-12 năm
- Thiết bị văn phòng: 3-18 năm
- Phương tiện vận tải: 4-7 năm
- Phần mềm máy tính: 3 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước.
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả được ghi nhận và phản ánh theo nguyên giá.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo thông tư của bộ tài chính quy định hiện hành

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích kinh tế được chuyển giao cho người mua.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong năm khi các chi phí phát sinh.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Thuế TNDN tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm báo cáo gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TN hiện hành là các khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực cơ bản tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	Đầu năm	Kỳ này
Tiền mặt	15.354.143.352	424.683.468
Tiền gửi ngân hàng		19.481.170.644
Tương đương tiền	10.469.096.972	3.674.450.212
Cộng	**25.823.240.324**	**23.580.304.324**

Trong tiền tại ngày 30/09/2013 tiền khác số tiền VNĐ là:

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Kỳ này
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác	9.617.000.000	9.617.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	**9.617.000.000**	**9.617.000.000**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Đầu năm	Kỳ này
Phải thu về tài sản thiếu chờ xử lý		
Phải thu khác	86.390.050	8.658.731.530
Nhân viên tạm ứng	10.299.066.922	7.467.436.896
Ký quỹ ký cược	121.644.500	382.222.271
Cộng	**10.507.101.472**	**16.508.390.697**

4. Hàng tồn kho

	Đầu năm	Kỳ này
Hàng mua đang đi đường	63.698.538.790	256.579.289
Nguyên vật liệu	75.580.972.476	38.530.519.870
Công cụ dụng cụ	6.366.827.377	6.161.691.883
Sản phẩm dở dang	3.365.814.213	4.295.564.292
Thành phẩm	168.235.313.393	170.208.297.451
Hàng hóa	27.096.287.817	26.056.024.013
Hàng gửi bán		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**344.343.754.066**	**245.508.676.798**

Một phần trị giá sổ sách tồn kho nguyên vật liệu được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo một phần khoản vay ngắn hạn

6. Sự tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phương tiện quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	23.174.512.237	162.221.129.992	10.106.697.915	1.174.930.627	906.473.673	197.583.744.444
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
-Đầu tư XDCB hoàn thành	3.057.275.641	210.417.295				3.267.692.936
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	26.231.787.878	162.431.547.287	10.106.697.915	1.174.930.627	906.473.673	200.851.437.380

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.275.719.064	106.490.359.447	5.996.136.357	1.030.528.367	390.637.836	120.183.381.071
-Khấu hao trong kỳ	269.497.842	3.077.106.213	235.964.952	34.815.396	33.224.195	3.650.608.599
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.545.216.906	109.567.465.660	6.232.101.309	1.065.343.763	423.862.031	123.833.989.670
Giá trị còn lại của TSCĐ						
-Tại ngày đầu kỳ	16.898.793.173	55.730.770.545	4.110.561.558	144.402.260	515.835.837	77.400.363.373
-Tại ngày cuối kỳ	19.686.570.972	52.864.081.627	3.874.596.606	109.586.864	482.611.642	77.017.447.710

Một phần trị giá tài sản đã được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn

7. Sự tăng giảm tài sản cố định vô hình

Nội dung	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Số dư đầu năm		**16.954.389.818**	**16.954.389.818**
-Mua trong kỳ			
-Chuyển từ XDCB			
Số dư cuối kỳ	-	**16.954.389.818**	**16.954.389.818**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		**2.269.329.818**	**2.269.329.818**
-Khấu hao trong kỳ			
Số dư cuối kỳ		**2.269.329.818**	**2.269.329.818**
Giá trị còn lại của TSCĐ			
-Tại ngày đầu kỳ	-	**14.685.060.000**	**14.685.060.000**
-Tại ngày cuối kỳ	-	**14.685.060.000**	**14.685.060.000**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang

Chỉ tiêu	Đầu năm	Kỳ này
Số dầy năm	**7.118.770.769**	**7.118.770.769**
Tăng trong kỳ		1.556.723.145
Hình thành TSCĐ HH trong kỳ		(3.202.238.391)
Hình thành TSCĐ HH trong kỳ		
Chuyển sang chi phí trả trước		
Xóa sổ đưa vào chi phí		
Cộng	**7.118.770.769**	**5.473.255.523**

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Đầu năm	Kỳ này
Số đầu năm	**3.562.758.925**	**3.562.758.925**
Tăng trong năm		1.311.399.796
Phân bổ trong kỳ		(882.913.024)
Cộng	**3.562.758.925**	**3.991.245.697**

10. Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Đầu năm	Kỳ này
Vay ngắn hạn	220.284.473.107	242.019.800.241
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**220.284.473.107**	**242.019.800.241**

11. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Kỳ này
Thuế giá trị gia tăng		5.341.679.986
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	9.788.585.186	
Thuế nhập khẩu	150.744.288	
Thuế TNDN	5.383.853.659	6.558.650.406
Thuế TNCN		
Thuế tài nguyên	72.034.202	
Thuế nhà đất	-	-

Thuế khác	-	
Phí, lệ phí khác	-	-
Cộng	**15.395.217.335**	**11.900.330.392**

12. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Đầu năm	Kỳ này
Trích trước lương tháng 13	1.213.342.567	1.927.342.564
Trích tiền lãi vay	55.652.251	1.257.271.865
Trích trước tiền trả môi giới bán hàng và tư vấn dịch vụ	157.054.844	
Phải trả nhà cung cấp	118.999.998	1.135.448.594
Khác	500.000.000	1.413.687.101
Cộng	**2.045.049.660**	**5.733.750.124**

13. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Đầu năm	Kỳ này
Phải trả khác	**852.763.578**	**3.630.906.500**
Tài sản thừa chờ xử lý	285.188.644	285.188.644
Kinh phí công đoàn		22.490.000
BHXH phải trả	815.305.196	692.811.041
Trợ cấp thôi việc		8.220.400
Trợ cấp mất việc lâm		166.239.442
Doanh thu chưa thực hiện		
Nhận ký quỹ,ký cược dài hạn	4.145.856.273	
Cộng	**6.099.113.691**	**4.805.856.027**

14. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Chỉ tiêu	Đầu năm	Kỳ này
Đầu kỳ	**180.273.003**	**180.273.003**
Phát sinh		
Cộng	**180.273.003**	**180.273.003**

15. Biến động vốn chủ sở hữu

a. Biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	**229.506.273.435**	**51.528.731.369**	**281.035.004.804**
Đầu kỳ LN năm trước			
Đầu kỳ LN năm nay			
Tăng vốn trong kỳ trước			
Lãi trong kỳ trước		9.863.670.787	9.863.670.787
Tăng khác			
Giảm vốn trong kỳ trước			
Lỗ trong kỳ trước			
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		(215.828.504)	(215.828.504)
Chia cổ tức trong kỳ trước			
Số dư cuối kỳ trước đầu kỳ này	**229.506.273.435**	**61.176.573.652**	**290.682.847.087**
Tăng vốn trong kỳ này			
Lãi trong kỳ này		14.364.841.503	14.364.841.503
Tăng khác		8.581.206	8.581.206
Chênh lệch tỷ giá			
Giảm vốn trong kỳ này			
Cổ phiếu thưởng đã phát hành			
Chia cổ tức trong kỳ			
Chia cổ tức trong kỳ này năm trước			
Thù lao ban kiểm soát			
Số dư cuối kỳ này	**229.506.273.435**	**75.549.996.361**	**305.056.269.796**

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên chủ sở hữu	Đầu năm	Kỳ này
Ngô Thị Thông	25,39%	25,39%
Nguyễn Vũ Dương	9,65%	9,65%

Nguyễn Văn Vũ Lượng	6.53%	6.53%
Mekong Enterprise Fund, Ltd	20.70%	20.70%
Mekong Enterprise Fund II, Ltd	9.01%	9.01%
Ngân hàng BIDV	10.89%	10.89%
Khác + Cổ phiếu quỹ	17.83%	17.83%
Cộng	**100%**	**100%**

c. Cổ phiếu

Cổ phiếu	**Đầu năm**	**Kỳ này**
Số CP đăng ký phát hành	22,950,627	22,950,627
Số CP quỹ	(35,760)	(35,760)
Số CP đã bán ra công chúng		
Số Cp phổ thông	**22,914,867**	**22,914,867**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quý: 3

Chỉ tiêu	**Năm trước**	**Năm nay**
1. Doanh thu bán hàng	**480,814,228,535**	**476,947,358,799**
-Doanh thu thương mại	11,653,588,062	7,448,283,143
-Doanh thu bán thành phẩm	445,822,089,814	451,998,091,845
-Doanh thu xuất khẩu	33,544,890,635	20,146,710,187
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**(19,743,961)**	**(218,253,120)**
-Chiết khấu thương mại		(83,147,562)
-Giảm giá hàng bán	(19,743,961)	(135,105,558)
-Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	**464,287,951,161**	**441,133,703,427**
-Giá vốn thành phẩm	400,132,612,323	379,477,484,242
-Giá vốn NVL, phế liệu đã bán	63,163,588,409	57,411,871,556
-Giá vốn gia công		
-Giá vốn hàng hóa	11,198,090,405	6,890,074,005
-Dieu chinh gia von	(10,206,339,976)	(2,645,726,376)
-Dự phòng hàng tồn kho		
-Hoàn nhập dự phòng		
4. Doanh thu từ hoạt động tài chính	**1,329,989,115**	**740,962,160**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38,465,726	32,887,327
Lãi khác		
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	1,291,523,389	708,074,833
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
5. Chi phí tài chính	**5,029,217,420**	**8,287,159,015**
Lãi tiền vay	4,163,945,062	4,478,750,612
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	865,272,358	3,808,408,403
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
6. Thuế TNDN hiện hành	**1,081,105,459**	**4,931,760,640**
Chi phí thuế TNDN	1,081,105,459	4,931,760,640

VII. Giao dịch với các bên liên quan

Phát sinh giao dịch với Công ty liên quan trong kỳ

Quý: 3

Nội dung	**Năm trước**	**Năm nay**
-Bán nguyên vật liệu		
-Bán thành phẩm		
-Bán hàng gia công		
-Mua máy móc, phương tiện VC		
-Hoa hồng bán hàng		
-Thuê gia công		
Dư nợ phải trả của cty liên quan		

VIII. Các giao dịch khác

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang.

Số tiền phải trả trong 1 năm: 37,527,000 VNĐ

Số tiền phải trả trong vòng từ 1-5 năm: 150,108,000 VNĐ

Số tiền phải trả > 5 năm: 1,268,100,000 VNĐ

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Ngô Thị Thông